



zhǎng lǎo

长老

noun · elder; senior (in a community or religion)

## Example Sentences

cūn lǐ de zhǎng lǎo zhǔ chí le zhè cì huì yì  
村里的 长 老主持了这次会议。

The village elder presided over this meeting.

sì miào de zhǎng lǎo jiào dǎo dì zǐ men xiū xíng  
寺庙的 长 老教导弟子们修行。

The temple elder taught the disciples about spiritual practice.

Trace each character, then write the word on your own.

长 长 长 长 长 长 长

老 老 老 老 老 老 老 老 老